PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH
Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật thống kê 2015 có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

01. Đất đai, dân số

0101. Diện tích và cơ cấu đất

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

- Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

+ Đất trồng cây lâu năm;

+ Đất rừng sản xuất;

+ Đất rừng phòng hộ;

+ Đất rừng đặc dụng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

+ Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

+ Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác

được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

Đất ở tại nông thôn là đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn.

Đất ở tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 Luật đất đai.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

+ Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

+ Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

+ Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

- Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

+ Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

- Người sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính; gồm: tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tư nhân của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

II. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Đối tượng quản lý và sử dụng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

III. Kỳ công bố: Năm.

IV. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

V. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

Khái niệm chung

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

Người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi

buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết hóa theo một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số trung bình

- Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

+ Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n

n : Số thời điểm cách đều nhau.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

- Phân tổ chủ yếu: Giới tính; dân tộc; tôn giáo; độ tuổi; tình trạng hôn nhân; trình độ học vấn; trình độ chuyên môn kỹ thuật; thành thị/nông thôn; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Kỳ công bố: Năm.

- Nguồn số liệu

+ Tổng điều tra dân số và nhà ở;

+ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

+ Số lượng dân số hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất sinh, chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở.

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

2. Dân số theo giới tính

- Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số đã cho.

Công thức thường sử dụng để tính sự khác biệt giới tính là tỷ số giới tính như sau:

$$\text{Tỷ số giới tính} = \frac{\text{Số nam}}{\text{Số nữ}} \times 100$$

- Phân tổ chủ yếu: Độ tuổi/nhóm tuổi; Tình trạng hôn nhân; Trình độ học vấn; Nhóm dân tộc (5 năm phân tổ theo 10 nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, hàng năm phân tổ theo 2 nhóm lớn là Kinh và Các dân tộc khác); Tôn giáo (theo tổng điều tra dân số và nhà ở)

- Kỳ công bố: Năm.

- Nguồn số liệu

+ Tổng điều tra dân số và nhà ở;

+ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

+ Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

3. Dân số theo độ tuổi

- Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

- Phân tổ chủ yếu: Ngoài phân tổ theo từng độ tuổi, cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi, trong đó tách riêng nhóm 0 tuổi. Bởi vậy, các nhóm tuổi hình thành như sau:

+ Theo nhóm 5 độ tuổi:

0 tuổi;

1 - 4 tuổi;

5 - 9 tuổi;

10 - 14 tuổi;

...

75 - 79 tuổi;

80 - 84 tuổi;

85 tuổi trở lên.

Riêng nhóm 1 - 4 tuổi có thể được tách riêng theo từng độ tuổi một.

+ Theo nhóm 10 độ tuổi:

0 tuổi;

1 - 9 tuổi;

10 - 19 tuổi;

20 - 29 tuổi;

...

70 - 79 tuổi;

80 - 89 tuổi;

90 tuổi trở lên.

Đối với các mục đích nghiên cứu chuyên đề về giáo dục - đào tạo, sinh sản của dân số, lao động, kinh tế, người ta còn phân tổ thành các nhóm tuổi phù hợp với việc nghiên cứu độ tuổi đi học, độ tuổi kết thúc các cấp học, độ tuổi có khả năng sinh đẻ, độ tuổi tham gia lao động, v.v...

- Kỳ công bố: Năm.

- Nguồn số liệu:

+ Tổng điều tra dân số và nhà ở;

+ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

+ Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

4. Dân số theo tình trạng hôn nhân

- Khái niệm, phương pháp tính

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.

- Phân tổ chủ yếu

+ Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn;

+ Có vợ/có chồng;

+ Goá (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái kết hôn);

+ Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái kết hôn);

+ Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng).

- Kỳ công bố: Năm.

- Nguồn số liệu

+ Tổng điều tra dân số và nhà ở;

+ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

+ Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình hàng năm.

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

5. Dân số theo trình độ học vấn

- Khái niệm, phương pháp tính

Trình độ học vấn đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Giáo dục chính quy gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

Biết đọc biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Dạy nghề là những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề;

+ Trung cấp chuyên nghiệp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp chuyên nghiệp;

+ Cao đẳng chuyên nghiệp là những người đã tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

- Phân tổ chủ yếu

+ Tình trạng đi học: Đang đi học; đã thôi học; chưa bao giờ đi học;

+ Trình độ học vấn cao nhất: Không biết chữ (hoặc không biết đọc biết viết); biết chữ (hoặc biết đọc biết viết); chưa tốt nghiệp tiểu học; tốt nghiệp tiểu học; tốt nghiệp trung học cơ sở; tốt nghiệp trung học phổ thông; tốt nghiệp sơ cấp nghề; tốt nghiệp trung cấp nghề; tốt nghiệp cao đẳng nghề; tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp; tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp; tốt nghiệp đại học; thạc sỹ; tiến sỹ/tiến sỹ khoa học.

- Kỳ công bố: Năm.

- Nguồn số liệu

+ Tổng điều tra dân số và nhà ở;

+ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

+ Suy rộng từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình, điều tra lao động - việc làm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác.

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

6. Dân số theo dân tộc

- Khái niệm, phương pháp tính

Trong thống kê dân số, dân tộc được thu thập dựa trên cơ sở tự xác định của đối tượng điều tra. Tên dân tộc của một người thường được quy định theo dân tộc của người cha. Đối với một số dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ, thì tên dân tộc được ghi theo dân tộc của người mẹ.

- Phân tổ chủ yếu

+ Các đặc trưng nhân khẩu học: Giới tính; độ tuổi; tình trạng hôn nhân; tình hình sinh, chết, di cư,...;

+ Các đặc trưng kinh tế - xã hội: Trình độ học vấn; tình trạng hoạt động kinh tế,....

+ Phân tổ theo vùng địa lý, các đơn vị hành chính.

- Kỳ công bố: 5 năm.

- Nguồn số liệu

+ Tổng điều tra dân số và nhà ở;

+ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

7. Dân số theo tôn giáo

- Khái niệm, phương pháp tính

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu theo hai cấp độ khác nhau:

+ Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;

+ Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo. Tín đồ khác với tín ngưỡng ở chỗ, ngoài niềm tin hoặc đức tin, tín đồ còn phải thỏa mãn một số tiêu chuẩn và được tổ chức tôn giáo kết nạp làm tín đồ của tôn giáo đó.

- Phân tổ chủ yếu

+ Giới tính;

+ Đơn vị hành chính;

+ Tôn giáo.

- Kỳ công bố: 5 năm.

- Nguồn số liệu

+ Tổng điều tra dân số và nhà ở;

+ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

- Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

II. Mật độ dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0103. Tỷ số giới tính khi sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số trẻ sinh ra sống trong kỳ báo cáo (thường là một năm) của một khu vực.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số số bé gái sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Số liệu về số trẻ em mới sinh ra sống trong kỳ chia theo giới tính khai thác từ:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Y tế.

0104. Tỷ suất sinh thô

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$CBR(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của trẻ mới sinh;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0105. Tổng tỷ suất sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu người phụ nữ kinh qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,... , cho đến 49 tuổi).

Công thức tính:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x: Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x: Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i: Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0106. Tỷ suất chết thô

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ (thường là một năm lịch). Cũng như tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô bị tác động bởi nhiều đặc trưng dân số, đặc biệt là cơ cấu tuổi của dân số. Tỷ suất chết thô là thành phần không thể thiếu trong việc tính tỷ suất tăng tự nhiên cũng như tỷ suất tăng chung của dân số.

Công thức tính:

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm nguyên nhân chết;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng và các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0107. Tỷ lệ tăng dân số

I. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ (thường tính cho một năm lịch).

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong năm;

D: Số chết trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 01 tháng 7) của năm;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

II. Tỷ lệ tăng dân số chung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) là tỷ suất mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Công thức tính:

GR = CBR - CDR + IMR - OMR

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: GR = NIR + NMR

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ lệ di cư thuần.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0108. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1.000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1.000$$

Trong đó:

OMR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1.000$$

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong năm;

O: Số người xuất cư trong năm;

$P_{tb:}$ Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc: NMR = IMR - OMR

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0109. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0110. Tỷ lệ người khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người khuyết tật là số phần trăm số người khuyết tật so với tổng dân số.

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người khuyết tật (\%)} = \frac{\text{Số người khuyết tật}}{\text{Dân số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tật;
- Mức độ;
- Nguyên nhân;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra người khuyết tật.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0111. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

I. Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

- Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

- Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;

- Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

- Tảo hôn;

- Sống với nhau như vợ chồng.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô).

Công thức tính:

$$\text{MR (‰)} = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1.000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Bộ Tư pháp (chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình).

II. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của Bảng kết hôn, được tính bằng cách lấy tổng số người/năm của một đoàn hệ sống trong tình trạng độc thân (T_s) chia cho tổng số ban đầu của đoàn hệ đó (l_0). Sau một số phép biến đổi, phương pháp tính tổng quát trên được rút gọn theo công thức như sau:

$$SMAM = \frac{RS_2 - RS_3}{RM}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

RS_2: Số người/năm sống độc thân của đoàn hệ;

RS_3: Số người/năm sống độc thân của những người chưa bao giờ kết hôn;

RM: Số người đã từng kết hôn của đoàn hệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Tư pháp.

0112. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và được cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã được đăng ký khai sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh tính đến 31/12 năm báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Tư pháp, Bộ Y tế.

0113. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tư pháp;
- Phối hợp: Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Y tế.

02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới

0201. Lực lượng lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

a) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

b) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

d) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

g) Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này gồm:

- Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

- Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

b) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê

0203. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

a) Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học);

b) Hoặc người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

b) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0204. Tỷ lệ thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thất nghiệp là những người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không làm việc; đang tìm kiếm việc làm; sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm được việc do:

- Đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

Người thất nghiệp gồm cả những trường hợp: Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu nhưng đang tìm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian) và sẵn sàng làm việc trong thời kỳ tham chiếu; người làm nội trợ (hoặc làm các công việc nhà) cho gia đình mình nhưng đang tìm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian) và sẵn sàng làm việc trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

b) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Độ tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0205. Tỷ lệ thiếu việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

a) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

b) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

c) Thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Số liệu công bố hàng quý phân tổ theo:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

b) Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0206. Năng suất lao động xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

Việc phân tổ chỉ tiêu Năng suất lao động xã hội phụ thuộc vào cách phân tổ tổng sản phẩm trong nước và số người làm việc bình quân. Trong điều kiện số liệu hiện nay, năng suất lao động được phân tổ theo ngành (hoặc khu vực) kinh tế và loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

Số liệu dùng để tính năng suất lao động xã hội được lấy từ hai nguồn:

- Số liệu tổng sản phẩm trong nước (GDP) hàng năm do Tổng cục Thống kê tính từ các cuộc điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0207. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động đang làm việc là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương gồm tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp, tự kinh doanh,... của những người lao động làm công ăn lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động làm công ăn lương, tự kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc} = \frac{\Sigma Wi \times Li}{\Sigma Li}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);

Li: Số lao động làm công ăn lương tại thời điểm điều tra;

Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương trong thời gian tham chiếu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nghề nghiệp;

- Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0208. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy đảng là số phần trăm phụ nữ giữ các chức vụ trong các cấp ủy đảng các cấp so với tổng số người tham gia các cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp ủy đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

0209. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là số phần trăm nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Quốc hội khóa k}}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội cùng khóa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Quốc hội.

0210. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn là số phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khóa.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính;

- Dân tộc;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

0211. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Hệ thống chính quyền của Nhà nước Việt Nam gồm:

a) Cơ quan quyền lực nhà nước gồm Quốc hội ở cấp trung ương và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương do nhân dân trực tiếp bầu ra và thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước;

b) Cơ quan hành chính gồm Chính phủ ở cấp trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp địa phương do cơ quan quyền lực tương ứng bầu ra;

c) Cơ quan xét xử gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân các cấp địa phương;

d) Cơ quan kiểm sát gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân các cấp địa phương.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

- Cấp Trung ương, gồm:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương tương;

+ Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;

+ Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

+ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

+ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Cấp tỉnh:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

+ Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp huyện:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

+ Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp huyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

- Cấp xã:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền khóa t}}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng khóa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khối các cơ quan Nhà nước;
- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ, Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

0301. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế, sự nghiệp

Cơ sở kinh tế, sự nghiệp (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, sự nghiệp, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng...;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh,...).

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa...

Số cơ sở kinh tế, sự nghiệp là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế, sự nghiệp gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp).

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, hoặc của một cơ quan hành chính, sự nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp (hoặc cơ quan hành chính sự nghiệp). Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

- Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hóa; hoạt động hiệp hội hoạt động tôn giáo... (gọi chung là khu vực sự nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Quy mô;

- Loại cơ sở (kinh tế, sự nghiệp, hiệp hội);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0302. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Quy mô;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra cơ sở hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

0303. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tất cả những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất kinh doanh của mình.

Hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Hoạt động trồng trọt: Làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm các loại cây nông nghiệp;

- Hoạt động chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác;

- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch...;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; dịch vụ lâm nghiệp;

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản: Nuôi cá, nuôi tôm và các loại thủy sản khác (kể cả nuôi lồng, bè) trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ;

- Hoạt động khai thác thủy sản: Khai thác thủy sản bằng các phương tiện cơ giới hoặc thủ công trên các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người trong độ tuổi lao động (nam từ đủ 15 đến dưới 60 tuổi, nữ từ đủ 15 đến dưới 55 tuổi) của các hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản có khả năng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh (không gồm những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học) bất kể những người này đang có việc làm hoặc chưa có việc làm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0304. Số doanh nghiệp, lao động, vốn, thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Theo loại hình, để thuận lợi cho mục đích thống kê trong tổng hợp đầy đủ số liệu theo thành phần kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do Trung ương, địa phương quản lý và doanh nghiệp cổ phần vốn trong nước mà nhà nước chiếm giữ trên 50% (để thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu, quy ước nếu nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu được tính là doanh nghiệp nhà nước).

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

- Nguồn vốn trong doanh nghiệp là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

- Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động gồm tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương; bảo hiểm xã hội trả thay lương; các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận trong doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế).

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô của doanh nghiệp;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0305. Giá trị tăng thêm trên 01 đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm trên một đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp là tỷ lệ giữa tổng giá trị tăng thêm trong kỳ chia cho tổng giá trị tài sản cố định trong cùng kỳ nghiên cứu. Chỉ tiêu này nói lên, trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm) một đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị tăng thêm.

Công thức tính:

$$H = \frac{Q}{K}$$

Trong đó:

H: Giá trị tăng thêm tạo ra trên một đồng tài sản cố định;

Q: Giá trị tăng thêm tạo ra trong kỳ nghiên cứu;

K: Giá trị tài sản cố định (theo giá còn lại) bình quân kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô theo vốn của doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0306. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng giá trị tài sản cố định với tổng số lao động của doanh nghiệp trong một thời điểm (đầu, hoặc cuối năm) hay trong một thời kỳ (bình quân một năm), là giá trị tài sản cố định tính bình quân một lao động của doanh nghiệp trong kỳ nghiên cứu.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp có thể tính theo nguyên giá tài sản cố định (giá ban đầu) hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định.

Công thức tính:

$$M_K = \frac{\overline{K}}{\overline{L}}$$

Trong đó:

M_K: Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động;

$\overline{K}$: Giá trị tài sản cố định bình quân của doanh nghiệp sử dụng trong kỳ, được tính bằng trung bình cộng giá trị tài sản cố định đầu kỳ và cuối kỳ;

$\overline{L}$: Số lượng lao động bình quân của doanh nghiệp trong kỳ, được tính bằng trung bình cộng số lao động đầu kỳ và cuối kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0307. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu

Là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu tạo ra trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Trong đó: Doanh thu trong kỳ gồm:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm của doanh nghiệp.

+ Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại và các khoản thuế: Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ;...

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia;

+ Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

+ Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

+ Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

+ Lãi tỷ giá hối đoái;

+ Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

+ Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

+ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

+ Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

+ Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

+ Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

+ Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

+ Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại;

+ Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

+ Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

+ Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;

+ Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b) Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn

Là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ} + \text{Tổng nguồn vốn cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

04. Đầu tư và xây dựng

0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này;

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu;

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố Trung ương được đầu tư.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

+ Vốn trái phiếu Chính phủ là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của Nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

+ Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

+ Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù không gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh/thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: Giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

- Chia theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng phân tổ theo cấp quản lý (cấp trung ương và cấp địa phương);

b) Kỳ quý phân tổ theo loại hình kinh tế;

c) Kỳ năm phân tổ theo:

- Nguồn vốn đầu tư;

- Khoản mục đầu tư;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

0402. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0401;
- Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0403. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại.

Công thức tính:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR - Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 - Vốn đầu tư thực hiện của năm nghiên cứu;

G_1 - Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0 - Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR phải được tính theo cùng một loại giá: Giá hiện hành hoặc giá so sánh. Khi tính theo giá hiện hành phải tính theo giá hiện hành của cùng một năm, cụ thể phải chuyển GDP của năm trước năm nghiên cứu (G_o) về giá hiện hành của năm nghiên cứu (giá hiện hành dùng để tính G_1).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0401;
- Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0404. Năng lực mới tăng của nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng lực mới tăng của nền kinh tế là kết quả của hoạt động đầu tư tạo ra từ việc xây mới nhà cửa, vật kiến trúc, đầu tư tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa tài sản cố định (mở rộng, khôi phục, nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định) biểu hiện dưới hình thái hiện vật là các công trình xây dựng, các phương tiện, thiết bị máy móc và các loại tài sản cố định khác dùng cho sản xuất được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ nghiên cứu.

Năng lực mới tăng trong năm được tạo ra cho các ngành kinh tế, các loại hình kinh tế là rất lớn, được biểu hiện ở rất nhiều thể loại khác nhau, như: Đường sá, cầu cống, sân bay, bến cảng, công trình thủy lợi, nhà máy, công trình điện, bệnh viện, trường học, trạm truyền hình, bảo tàng, nhà văn hóa,...

Phương pháp tính:

Năng lực mới tăng là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng. Đơn vị tính được tính theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của tài sản cố định (công trình, hạng mục công trình xây dựng, máy móc thiết bị...) thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính phần năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành đầu tư.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0405. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân.

Phương pháp tính:

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

a) Nhà chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh.

Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, đường đi, hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

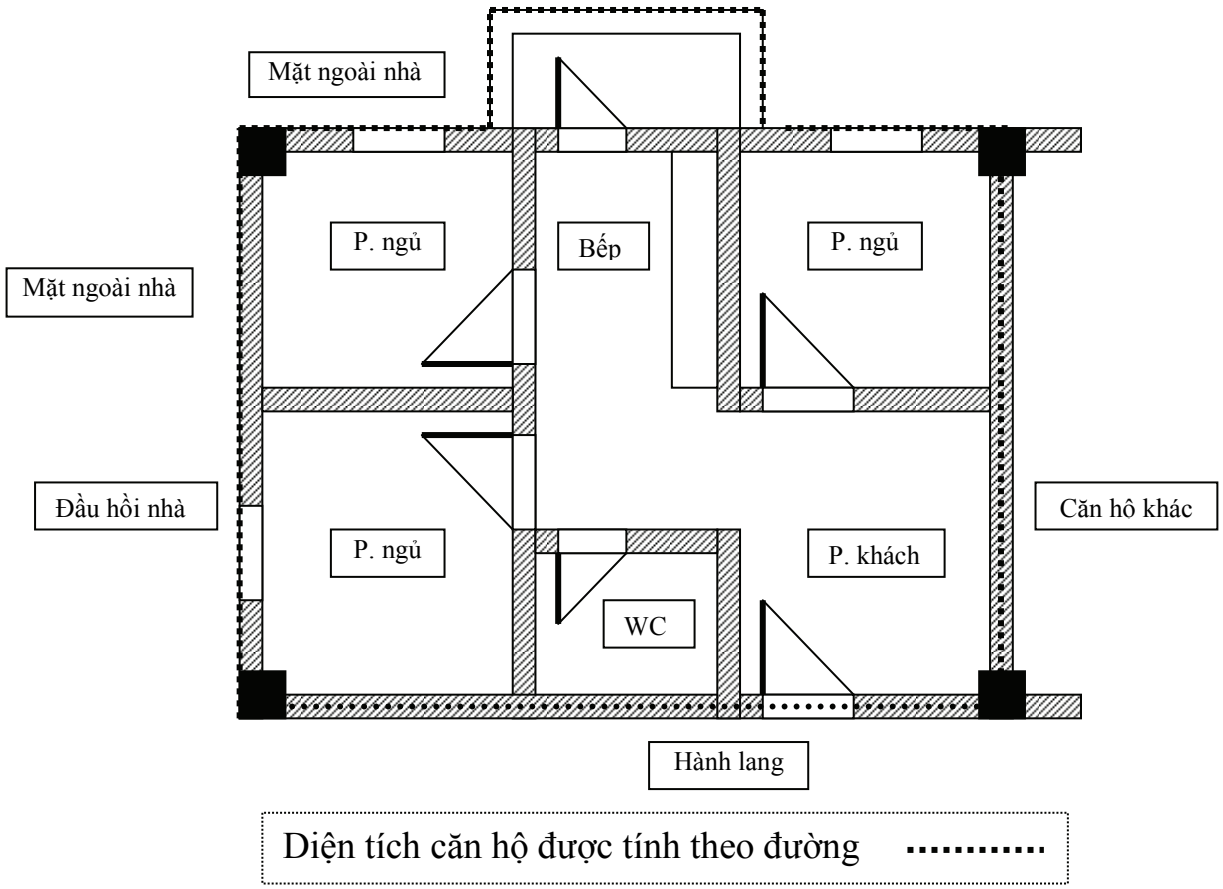
b) Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

Đối với nhà riêng lẻ (gồm cả nhà biệt thự) là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.

- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xép bảo đảm chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m^2 thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (nhà chung cư, nhà riêng lẻ);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động xây dựng;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

0406. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư và những ngôi nhà ở riêng lẻ thực tế đang tồn tại trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là diện tích sàn xây dựng của nhà ở được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, hiện đang được sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính

- Phương pháp tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng:

+ Nguyên tắc tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng căn cứ vào mục đích sử dụng của ngôi nhà là dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Không tính các ngôi nhà dùng vào các mục đích khác không phải để ở như: Dùng cho mục đích kinh doanh, bệnh viện, trường học, nhà trọ, khách sạn và các ngôi nhà mà hộ gia đình dân cư dùng làm nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm...

+ Chỉ tính những ngôi nhà thực tế hiện có và đang sử dụng hoặc sẵn sàng cho mục đích để ở, không phân biệt thời gian sử dụng, loại nhà, hiện trạng mới cũ và hình thức sở hữu.

+ Cách tính là cộng toàn bộ những ngôi nhà hiện có tại thời điểm báo cáo của các loại nhà chung cư, nhà ở tập thể không phải chung cư, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân dân cư.

- Phương pháp tính tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng: Tổng diện tích sàn ngôi nhà/căn hộ được tính như sau:

+ Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, không tính diện tích sử dụng chung như: Cầu thang hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa...

+ Đối với nhà ở riêng lẻ là diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Loại nhà:

- Nhà chung cư;
- Nhà ở riêng lẻ.

b) Mức độ kiên cố xây dựng:

- Nhà ở kiên cố;
- Nhà ở bán kiên cố;
- Nhà ở thiếu kiên cố;
- Nhà đơn sơ.

c) Hình thức sở hữu:

- Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- Nhà ở thuộc sở hữu tập thể;
- Nhà ở thuộc sở hữu cá nhân;
- Nhà ở thuộc sở hữu cá nhân nước ngoài.

d) Năm xây dựng của ngôi nhà.

đ) Thành thị/nông thôn.

e) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

0407. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích ở của hộ dân cư cho tổng số nhân khẩu của hộ.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người } (m^2) = \frac{\text{Tổng số diện tích ở của hộ } (m^2)}{\text{Tổng số nhân khẩu của hộ}}$$

Diện tích nhà ở là diện tích mà các thành viên của hộ sử dụng để ở, gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Sở hữu;
- Loại nhà;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

05. Tài khoản quốc gia

0501. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm). Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Nội dung tổng quát của GDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét dưới góc độ sử dụng (chi tiêu): GDP là tổng cầu của nền kinh tế gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- Xét dưới góc độ thu nhập, GDP gồm thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ.

- Xét dưới góc độ sản xuất: GDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước

- Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành	+	Thuế sản phẩm	-	Trợ cấp sản phẩm

- Phương pháp thu nhập: Tổng sản phẩm trong nước bằng Tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư/thu nhập hỗn hợp.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trong nước	=	Thu nhập của người lao động từ sản xuất	+	Thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp sản xuất)	+	Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất	+	Thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp

- Phương pháp sử dụng (chi tiêu): Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trong nước	=	Tiêu dùng cuối cùng	+	Tích lũy tài sản	+	Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

b) Theo giá so sánh

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chí phí trung gian theo giá so sánh (vì chỉ tiêu GDP hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp).

Thuế nhập khẩu của năm báo cáo theo giá so sánh được tính bằng công thức sau:

$$\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh} = \text{Tổng giá trị nhập khẩu năm báo cáo theo giá so sánh} \times \frac{\text{Thuế nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Trị giá nhập khẩu năm báo cáo theo giá hiện hành}}$$

Bên cạnh tính GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất, có thể tính bằng phương pháp sử dụng. Tức là GDP theo giá so sánh bằng tổng cộng tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh, tích lũy tài sản theo giá so sánh và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh.

Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh được tính bằng cách chia tiêu dùng cuối cùng theo các nhóm sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hoặc chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ của kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các nhóm tương ứng.

Tích lũy tài sản theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\text{Tích lũy tài sản của năm t theo giá so sánh theo loại tài sản} = \frac{\text{Tích lũy tài sản của năm t theo giá hiện hành theo loại tài sản}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của năm t so với năm gốc}}$$

Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh:

$$\text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu theo giá so sánh} = \frac{\text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu năm báo cáo tính bằng USD}}{\text{Chỉ số giá xuất khẩu/nhập khẩu theo USD của năm báo cáo so với năm gốc} \times \text{Chỉ số giá USD}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo:

- Ngành kinh tế và nhóm ngành;

- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng, chênh lệch xuất, nhập khẩu).

b) Kỳ 6 tháng, 9 tháng, năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế (cả năm);

- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng, chênh lệch xuất, nhập khẩu);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

- Điều tra thu thập thông tin tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0502. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của các ngành/các nhóm ngành và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, các loại hình kinh tế... so với tổng sản phẩm trong nước. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành.

Tỷ trọng tổng sản phẩm trong nước của một ngành (nhóm ngành), một loại hình kinh tế được tính theo công thức sau:

$$K_i = \frac{I_i}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

K_i: Cơ cấu của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i;

I_i: Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i;

GDP: Tổng sản phẩm trong nước.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;

- Mục đích sử dụng.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Mục đích sử dụng.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0503. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tính tốc độ tăng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (kỳ) là tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước (GDP) của kỳ này so với của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng GDP (\%)} = \frac{GDPn_1}{GDPn_0} \times 100 - 100$$

Trong đó:

$GDPn_1$: Là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm báo cáo;

$GDPn_0$: Là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng trưởng GDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$d_{GDP} = \left(\sqrt[n-1]{\frac{GDP_n}{GDP_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

d_{GDP}: Tốc độ tăng GDP bình quân năm thời kỳ; từ sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

GDP_n: GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GDP_o: GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n - Số năm tính từ năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo:

- Ngành kinh tế và nhóm ngành;
- Mục đích sử dụng.

b) Kỳ 6 tháng, 9 tháng, năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế và nhóm ngành;

- Loại hình kinh tế (kỳ năm);

- Mục đích sử dụng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Từ báo cáo số liệu GDP và giá trị tăng thêm (VA) các ngành, nhóm ngành, thuế sản phẩm, loại hình kinh tế... hàng quý và hàng năm theo giá so sánh của Tổng cục Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0504. Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh)

1. Khái niệm, phương pháp tính

GDP xanh là phần còn lại của GDP sau khi đã trừ các chi phí do khử chất thải từ sản xuất, tiêu dùng, chi phí tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế.

Việc tính toán chỉ tiêu GDP xanh hay nói rộng ra là hạch toán môi trường trong tài khoản quốc gia (SEEA) chính là bước hoàn thiện tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc. Phương pháp tính chỉ tiêu GDP xanh được xem xét trên cơ sở của phương pháp tính GDP trong hệ thống tài khoản quốc gia.

$$\text{GDP xanh} = \text{GDP} - \Omega$$

Ω: Chi phí khử chất thải, tiêu dùng tài nguyên của các hoạt động kinh tế, gồm:

- Chi phí khử chất thải từ các hoạt động sản xuất và tiêu dùng cần được khử;

- Giá trị sản xuất của các ngành khai thác;

- Chi phí sử dụng đất.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế hoặc nhóm ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng sản phẩm trong nước: Nguồn số liệu như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501;

- Từ điều tra chuyên đề về các loại chất ô nhiễm, chất thải và thông tin về các hoạt động và chi phí bảo vệ môi trường;

- Từ điều tra tác động của hoạt động sản xuất và sử dụng sản phẩm tác động đến môi trường;

- Từ báo cáo số liệu GDP và giá trị tăng thêm (VA) các ngành, nhóm ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0505. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng Đồng Việt Nam (VND), Đô la Mỹ (USD))

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (VND/người)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành) và tỷ giá sức mua tương đương.

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (theo USD hoặc sức mua tương đương)} = \frac{\text{GDP bình quân đầu người tính bằng VND}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng sản phẩm trong nước: Nguồn số liệu như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501;
- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Tỷ giá hối đoái VND/USD bình quân năm, tỷ giá sức mua tương đương do Tổng cục Thống kê công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng Nhà nước và công bố của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0506. Tích lũy tài sản

I. Tích lũy tài sản gộp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tích lũy tài sản gộp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh khoản chi đầu tư tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Là tổng đầu tư vào tư liệu sản xuất, chỉ gồm tư liệu sản xuất được sản xuất ra (như

máy móc, công trình xây dựng, đường sá, cầu cống, phương tiện giao thông, các nguyên bản nghệ thuật - văn hóa...) và những chi phí cải tạo và nâng cấp năng lực đối với những tài sản không do sản xuất tạo ra (như là nâng cao năng lực của đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên...).

Tích lũy tài sản gộp được phân theo nhóm, loại tài sản và được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

a) Tích lũy tài sản cố định

Tích lũy tài sản cố định là toàn bộ phần mới tăng thêm trong kỳ của tài sản có giá trị lớn, được sử dụng nhiều lần và có thời gian sử dụng trong sản xuất hơn một năm. Giá trị tài sản cố định mới tăng do kết quả của đầu tư trong năm của tất cả các đơn vị thường trú thuộc các ngành và loại hình kinh tế.

Tích lũy tài sản cố định gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình như:

- Các đơn vị sản xuất nhận được và trừ đi thanh lý tài sản cố định hữu hình mới và hiện có;

- Các đơn vị sản xuất nhận được và trừ đi thanh lý tài sản cố định vô hình;

- Phí chuyển nhượng mua bán tài sản hữu hình và vô hình hiện có, gồm cả phí trả cho các đơn vị đại lý mua bán, phí cho hợp pháp hóa quyền sở hữu tài sản...;

- Chi cải tạo lớn tài sản hữu hình không do sản xuất tạo ra (không tái tạo lại) như đất đai cho nông nghiệp...;

- Chi sửa chữa lớn làm tăng năng lực sản xuất của tài sản cố định;

- Nhận được tài sản cố định do thuê tài chính.

Phương pháp tính

- Tích lũy tài sản cố định theo giá hiện hành

Tích lũy tài sản cố định tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về (kể cả tài sản tự chế) trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế.

Trong thực tế dựa vào chế độ hạch toán và báo cáo thống kê hiện hành, có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp dựa vào sự tăng/giảm tài sản cố định

Công thức chung dùng để tính tích lũy tài sản cố định theo từng loại như sau:

$$\text{Tích lũy TSCĐ} = \text{Tổng giá trị TSCĐ cuối kỳ theo nguyên giá} - \text{Tổng giá trị TSCĐ đầu kỳ theo nguyên giá} + \text{Tăng TSCĐ do đánh giá lại TSCĐ} - \text{Giảm TSCĐ do đánh giá lại TSCĐ}$$

Phương pháp 2: Phương pháp vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Phương pháp này đòi hỏi thông tin về vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội thực hiện trong năm. Tuy nhiên, không phải toàn bộ vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội sẽ tính hết vào tích lũy tài sản cố định, vì có một phần trong vốn này

không làm tăng tài sản cố định như: Phần vốn dùng mua sắm tài sản lưu động chuẩn bị cho dự án đầu tư tài sản cố định, một phần vốn dùng đền bù hoa màu, giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng, vốn dùng để xây dựng lán trại tạm thời...

Công thức tính tích lũy tài sản cố định theo phương pháp vốn đầu tư như sau:

Tích lũy TSCĐ trong kỳ	=	Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội thực hiện trong kỳ	-	Vốn đầu tư không làm tăng tài sản cố định

- Tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh:

Để tính tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh cần chia theo các loại tài sản: Tài sản cố định là nhà ở, tài sản cố định là công trình xây dựng vật kiến trúc, tài sản cố định là máy móc thiết bị, tài sản cố định do nuôi, trồng v.v... để từ đó dùng chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá tư liệu sản xuất tương thích với từng loại tài sản để tính chuyển về giá so sánh, cụ thể:

+ Đối với tài sản cố định là nhà ở, các công trình xây dựng và vật kiến trúc khác, xây dựng cơ bản dở dang: Dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của từng nhóm ngành hoạt động xây dựng tương ứng với các loại tài sản trên để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh. Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các nhóm ngành được tính bằng tỷ lệ giữa giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá trị sản xuất theo giá so sánh của năm báo cáo của nhóm ngành đó;

+ Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: Dùng chỉ số giá máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để tính chuyển về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định là sản phẩm từ hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tách riêng theo từng loại sản phẩm tích lũy tài sản cố định do trồng trọt và chăn nuôi tạo ra, sau đó dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của trồng trọt và chăn nuôi để tính chuyển tài sản cố định tương ứng từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với loại tài sản vô hình: Dùng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định do cải tạo đất, phát triển đồn điền, vườn cây ăn quả và tài sản cố định là phí chuyển quyền sử dụng tài sản dùng chỉ số giá giảm phát giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định là gia súc, gia cầm cơ bản v.v...: Dùng chỉ số giá sản xuất của sản phẩm chăn nuôi để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

b) Tích lũy tài sản lưu động

Tài sản lưu động (TSLĐ) gồm tài sản là nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng hóa mua vào để bán ra.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản lưu động theo giá hiện hành:

Công thức chung để tính tích lũy tài sản lưu động theo từng nhóm tài sản như sau:

Tích lũy TSLĐ = Giá trị TSLĐ cuối kỳ - Giá trị TSLĐ đầu kỳ + Giá trị TSLĐ tăng do đánh giá lại - Giá trị TSLĐ giảm do đánh giá lại

- Tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh:

Để tính tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh, cần chia các loại TSLĐ theo nhóm như: Nguyên vật liệu; thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang... rồi dùng chỉ số giá tương thích với từng loại tài sản lưu động để tính chuyển về giá so sánh. Cụ thể:

+ Đối với nhóm TSLĐ là nguyên, nhiên vật liệu, dùng chỉ số giá bán của người sản xuất theo từng nhóm để tính chuyển. Cụ thể dùng chỉ số giá bán của người sản xuất là nguyên vật liệu để tính giảm phát cho tích lũy tài sản lưu động là nguyên vật liệu.

+ Đối với tích lũy tài sản là nhiên liệu dùng chỉ số giá của người sản xuất là nhiên liệu để tính giảm phát.

+ Đối với nhóm thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang,... dùng chỉ số giá bán của người sản xuất để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

c) Tích lũy tài sản quý hiếm

Tài sản quý hiếm do các tổ chức, cá nhân (gồm cả hộ dân cư tiêu dùng) nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và thông thường không giảm giá trị theo thời gian.

Công thức tính:

Tích lũy tài sản quý hiếm = Tổng giá trị tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ - Giá trị nhượng bán tài sản quý hiếm trong kỳ

Hoặc

Tích lũy tài sản quý hiếm = Tổng giá trị tài sản quý hiếm cuối kỳ - Tổng giá trị tài sản quý hiếm đầu kỳ

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá so sánh} = \frac{\text{Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá vàng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo: Loại tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động).

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Loại tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động);

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

II. Tích lũy tài sản thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tích lũy tài sản thuần bằng tích lũy tài sản gộp đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Nội dung của tích lũy tài sản thuần cũng tương tự như tích lũy tài sản gộp nhưng đã trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản thuần theo giá hiện hành

Tích lũy tài sản thuần theo giá hiện hành trong kỳ	=	Tích lũy tài sản gộp theo giá hiện hành trong kỳ	-	Khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành trong kỳ

- Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh

Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh trong kỳ	=	Tích lũy tài sản gộp theo giá so sánh trong kỳ	-	Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh trong kỳ

Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh được tính từ tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành so với tổng tài sản cố định theo giá hiện hành và giá trị tài sản cố định theo giá so sánh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tài sản;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0507. Tiêu dùng cuối cùng

I. Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của Nhà nước về quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc...

Phần giá trị sản phẩm dịch vụ công do các cơ quan quản lý nhà nước về lập pháp, hành pháp, tư pháp, nghiên cứu khoa học công, các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị phục vụ cộng đồng,... tạo ra từ cấp trung ương tới cấp xã để bảo đảm và duy trì hoạt động thường xuyên của Nhà nước trong thời kỳ nhất định.

- Theo giá hiện hành:

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước = Giá trị sản xuất của hoạt động khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; phục vụ cộng đồng - Phần giá trị sản xuất của các hoạt động này bán trên thị trường (nếu có) và phần giá trị tự sản xuất để tích lũy (nếu có)

- Theo giá so sánh:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá hiện hành (năm báo cáo)}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các ngành hoạt động thuộc quản lý nhà nước tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Chức năng quản lý.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

II. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân trong năm, gồm:

- Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ chi tiêu từ ngân sách của hộ dân cư dùng để tiêu dùng và tiêu dùng tự túc các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho cuộc sống hàng ngày của toàn bộ thành viên trong các hộ dân cư. Đặc điểm của loại tiêu dùng cuối cùng này là làm giảm ngân sách của hộ dân cư, gồm cả phần chi của hộ cho người lao động làm thuê công việc nội trợ trong gia đình, không gồm chi tiêu cho sản xuất.

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền là những sản phẩm vật chất và dịch vụ của các đơn vị thường trú thuộc khu vực nhà nước và không vị lợi phục vụ trực tiếp không phải trả tiền cho các thành viên của hộ dân cư, như: Y tế, văn hóa, giáo dục,...

a) Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư

Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư	=	Tiêu dùng cuối cùng do chi mua hàng hóa và dịch vụ của hộ dân cư	+	Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc của hộ dân cư

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách của hộ dân cư. Có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp tính từ chi ngân sách hộ dân cư

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ thu nhập trong năm	=	Tiêu dùng cuối cùng do mua trên thị trường bình quân một hộ hoặc nhân khẩu trong năm	×	Tổng số hộ hoặc số nhân khẩu bình quân trong năm

Công thức trên được tính riêng cho từng loại sản phẩm và theo từng loại hộ dân cư hoặc nhân khẩu của khu vực thành thị và nông thôn.

Phương pháp 2: Phương pháp tính từ tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư	=	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	-	Phần giá trị sản phẩm do các đơn vị sản xuất mua	+	Giá trị sản phẩm mua chưa có trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tự sản xuất tự tiêu cho tiêu dùng cuối cùng

Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ trong năm chưa có trong tổng mức bán lẻ được tính riêng cho từng loại như sau:

+ Tiêu dùng điện sinh hoạt

Tiêu dùng cuối cùng	=	Tổng số KW giờ điện thương phẩm dùng trong sinh hoạt của các hộ dân cư	×	Đơn giá bình quân của 1 KW giờ điện sinh hoạt

+ Tiêu dùng nước sinh hoạt

Tiêu dùng cuối cùng	=	Tổng số m^3 nước máy hộ dân cư mua trong năm	×	Đơn giá bình quân của 1 m^3 nước máy sinh hoạt

+ Tiêu dùng cuối cùng về vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục...

Tiêu dùng cuối cùng	=	Giá trị sản xuất của vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục...	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục... do các đơn vị sản xuất mua	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục... do các hộ dân cư được hưởng không phải trả tiền	-	Phần giá trị sản phẩm của các ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục... đã xuất khẩu (nếu có)

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm là phần giá trị sản xuất đã được phân bổ cho khu vực hộ dân cư của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm.

+ Tiêu dùng cuối cùng về xổ số là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động xổ số.

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ làm thuê công việc nội trợ trong gia đình là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ dân cư.

- Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc (tự sản xuất tự tiêu dùng)

Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc phải là phần giá trị đã được tính vào giá trị sản xuất của một ngành hay hoạt động nào đó, gồm:

+ Tiêu dùng sản phẩm vật chất: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; tiểu thủ công nghiệp...

+ Tiêu dùng về dịch vụ nhà tự có tự ở của hộ dân cư...

Tiêu dùng tự túc là sản phẩm vật chất được tính như sau:

Tiêu dùng tự túc	=	Tiêu dùng tự túc bình quân một hộ hoặc một nhân khẩu điều tra	×	Tổng số hộ hoặc nhân khẩu

Công thức trên được tính theo từng loại sản phẩm, từng loại hộ và theo thành thị, nông thôn.

Tiêu dùng tự túc về dịch vụ nhà tự có tự ở: Giá trị nhà tự có tự ở được coi là một hoạt động dịch vụ nhà ở cho chính bản thân hộ dân cư.

b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền:

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức nhà nước.

Công thức tính:

Tiêu cuối cùng dùng không phải trả tiền về vận tải, bưu điện, du lịch văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo	=	Giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo	-	Phần giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo bán trên thị trường cho mục đích sản xuất, cho tiêu dùng cuối cùng và cho xuất khẩu

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội...).

Công thức tính:

Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội)	=	Giá trị sản xuất của hoạt động của các tổ chức trên	-	Phần giá trị bán trên thị trường (nếu có) của các tổ chức đó

c) Từ kết quả tính toán trên, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo các hình thức tiêu dùng sau:

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đối tượng sử dụng:

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đối tượng sử dụng	=	Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư	+	Tiêu dùng cuối cùng hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú	=	Tiêu dùng cuối cùng do chi mua hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân)	+	Giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hộ dân cư (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ	+	Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc	+	Tiêu dùng cuối cùng (hộ dân cư) cá nhân được hưởng thụ không phải trả tiền (mục 1.2 khoản b)

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ	=	Tiêu dùng cuối cùng của cá nhân (hộ dân cư) từ tổng mức bán lẻ	+	Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ	+	Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc	+	Tiêu dùng cuối cùng hộ dân cư (cá nhân) được hưởng thụ không phải trả tiền

Hiện nay Tổng cục Thống kê tính và công bố tiêu dùng cuối cùng theo đối tượng chi tiêu (theo giá so sánh).

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của gia đình theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng nhóm sản phẩm cụ thể.

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá hiện hành (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng ngành sản phẩm.

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư được hưởng thụ không phải trả tiền theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền theo giá hiện hành (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của ngành sản phẩm tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo:

- Mục đích;
- Đối tượng sử dụng.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Mục đích;
- Đối tượng chi/đối tượng sử dụng.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0508. Thu nhập quốc gia (GNI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Tổng thu nhập quốc gia (GNI) là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối thu nhập lần đầu. Do vậy, để tính chỉ tiêu này cần phải lập các tài khoản sản xuất và tài khoản tạo thành thu nhập hoặc phải xuất phát từ chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu có liên quan.

a) Theo giá hiện hành

Thu nhập quốc gia (GNI)	=	GDP	+	Chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra	+	Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài

Trong đó:

- Chênh lệch (thuần) giữa thu nhập và chi trả về thu nhập lao động với nước ngoài là phần còn lại giữa các khoản thu nhập về tiền lương và tiền công lao động (bằng tiền hay hiện vật) và các khoản thu nhập khác mang tính chất trả công lao động cho công nhân và người lao động Việt Nam thường trú ở nước ngoài nhận được từ các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất không thường trú (nước ngoài) - (trừ đi) phần chi về thù lao lao động của các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất thường trú của Việt Nam chi trả cho công nhân và người lao động nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

- Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài là phần còn lại của thu nhập sở hữu do đơn vị và dân cư thường trú Việt Nam nhận được từ nước ngoài (từ đơn vị và dân cư không thường trú) - (trừ đi) thu nhập sở hữu của đơn vị và dân cư không thường trú Việt Nam.

Thu nhập hay chi trả sở hữu gồm các khoản sau:

+ Thu nhập hoặc chi trả về lợi tức đầu tư trực tiếp với nước ngoài;

+ Thu nhập hoặc chi trả lợi tức đầu tư vào giấy tờ có giá như: Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các loại giấy tờ có giá và công cụ tài chính khác;

+ Thu nhập hoặc chi trả lợi tức về cho thuê, mướn, quyền sử dụng, bản quyền sáng chế, nhãn mác, quyền khai thác khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất, cho thuê đất đai, vùng trời, vùng biển, tô giới...

b) Theo giá so sánh

$$\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá so sánh} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Thu nhập quốc gia gộp và thuần (thu nhập quốc gia thuần là thu nhập quốc gia gộp đã loại trừ khấu hao tài sản cố định).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số liệu GDP: Nguồn số liệu như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0509. Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm của thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Công thức tính:

$$T(\%) = \frac{\text{GNI theo giá hiện hành năm n}}{\text{GDP theo giá hiện hành năm n}} \times 100$$

Trong đó:

T - Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước;

GNI - Thu nhập quốc gia năm n;

GDP - Tổng sản phẩm trong nước năm n.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỷ lệ gộp và tỷ lệ thuần.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Số liệu GDP: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0501;

- Số liệu GNI: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0508.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0510. Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập quốc gia khả dụng là tổng thu nhập của quốc gia từ sản xuất, từ thu nhập sở hữu và từ chuyển nhượng hiện hành, là tổng nguồn thu nhập có thể dùng cho tiêu dùng cuối cùng và để dành (tiết kiệm) của quốc gia.

Đây là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối lại thu nhập. Tài khoản này cho biết số dư của thu nhập lần đầu được chuyển thành thu nhập khả dụng các khoản chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật như thế nào.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)} = \text{Thu nhập quốc gia (GNI)} + \text{Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài}$$

Trong đó:

Chuyển nhượng hiện hành là quá trình trao đổi thu nhập giữa các đơn vị và dân cư thường trú và không thường trú với mục đích cho tiêu dùng cuối cùng. Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài là chênh lệch giữa thu từ chuyển nhượng hiện hành từ bên ngoài với chi chuyển nhượng hiện hành cho bên ngoài:

- Thuế đánh vào thu nhập và của cải thuần, gồm thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại lệ phí đánh vào của cải và tiêu dùng khác;

- Chuyển nhượng hiện hành khác, gồm đóng bảo hiểm y tế, tiền hưu trí mất sức, đóng/chi trả bảo hiểm tai nạn, rủi ro, nộp niên liễm, nguyệt liễm, viện trợ nhân đạo, quà biếu, tặng của chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế, ngoài ra còn gồm cả các khoản quà biếu và kiều hối của các hộ dân cư nhận được từ nước ngoài và ngược lại gửi ra nước ngoài.

b) Theo giá so sánh:

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Khu vực thể chế và toàn bộ nền kinh tế (kỳ 2 năm).

3. Kỳ công bố: Năm, 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Số liệu GNI: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0508.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0511. Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiết kiệm là một trong hai thành phần cấu thành của thu nhập quốc gia khả dụng, bằng hiệu số giữa thu nhập quốc gia khả dụng và tiêu dùng cuối cùng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{GDP trong cùng năm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Khu vực thể chế và toàn bộ nền kinh tế (kỳ 2 năm).

3. Kỳ công bố: Năm, 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Từ các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống tài khoản quốc gia do Tổng cục Thống kê tổng hợp, tính toán.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0512. Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản trong một thời kỳ nhất định được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{Tích lũy tài sản trong cùng năm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỷ lệ gộp và thuần.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Số liệu các chỉ tiêu tiết kiệm và tích lũy tài sản do Tổng cục Thống kê tổng hợp, tính toán.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0513. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức tiêu hao năng lượng là chỉ tiêu tổng hợp cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần sử dụng bao nhiêu đồng năng lượng cho sản xuất.

Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước phản ánh kết quả của việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng còn do sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế, có thể giảm mức tiêu hao năng lượng so với GDP bằng cách hạn chế các ngành, hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng và phát triển các ngành, hoạt động ít tiêu hao năng lượng hơn.

Năng lượng dùng cho sản xuất gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện,...

Công thức tính:

$$\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \frac{\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất}}{\text{GDP}}$$

$$\text{Tăng/giảm mức tiêu hao nhiên liệu cho sản xuất so với GDP (\%)} = \text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm báo cáo} - \text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm trước năm báo cáo}$$

Lưu ý:

- Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất và GDP đều phải tính theo cùng một loại giá (giá hiện hành hoặc giá so sánh).

- Đối với từng ngành hoặc nhóm ngành, chỉ tiêu GDP được thay thế bằng chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành đó.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0514. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất các nhân tố tổng hợp là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và lao động hoặc các nhân tố hữu hình, nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp được đo bằng tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất của các nhân tố tổng hợp.

Phương pháp tính:

Hàm sản xuất tổng thể được giả định có dạng tổng quát như sau:

$$Y = f(K, L, t)$$

Trong đó:

Y (GDP): Tổng sản phẩm trong nước;

K và L: Các tổng nhập lượng vốn và lao động;

t: Thời gian.

Một giả định đơn giản nhất về tác động của thời gian là sự tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ và phương pháp quản lý, trong đó cho rằng tác động này làm tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra từ một sự kết hợp nhất định của hai nhân tố sản xuất là vốn và lao động. Tuy nhiên, nó không hề ảnh hưởng tới các sản phẩm biên tế tương đối của các nhân tố sản xuất riêng rẽ. Sản phẩm biên tế riêng rẽ của một nhân tố sản xuất là sự gia tăng lượng sản phẩm sản xuất ra khi nhập lượng của nhân tố sản xuất đó tăng lên một đơn vị, với điều kiện là nhập lượng của các nhân tố sản xuất khác không thay đổi.

Với giả định này, hàm sản xuất có thể được viết như sau:

$$Y_t = A_t f(K_t, L_t)$$

Với A là tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành... (được gọi chung là năng suất nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp được xác định qua công thức:

$$G_A = G_Y - \beta_K G_K - \beta_L G_L$$

Trong đó:

G_Y: Tốc độ tăng của GDP;

G_K: Tốc độ tăng trưởng của vốn,

G_L: Tốc độ tăng trưởng của lao động;

β_K và β_L: Hệ số góc của vốn và lao động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số liệu về giá trị tăng thêm hoặc tổng sản phẩm trong nước và số liệu về lao động có thể sử dụng trực tiếp hoặc khai thác để tính toán từ số liệu có trong Niên giám Thống kê, do Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố;

- Số liệu vốn hoặc giá trị tài sản cố định được kết hợp tính từ nhiều nguồn khác nhau, do Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố;

- Hệ số β_K và β_L tính toán từ bảng I/O được lập 5 năm một lần và sử dụng cho nhiều năm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0515. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp của từng yếu tố trong tăng trưởng chung của tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố vốn đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố lao động đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của TFP (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do TFP đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0514.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

06. Tài chính công

0601. Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu NSNN là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu NSNN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý phân tổ theo: Sắc thuế

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Sắc thuế;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

- Bộ, ngành;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0602. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Các chỉ tiêu tổng thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước cùng được tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo: Khoản thu chủ yếu.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Khoản thu chủ yếu;

- Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0603. Tỷ lệ động viên thu ngân sách từ thuế, lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước

1. Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ động viên thu ngân sách từ thuế và lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Thuế và lệ phí}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Thuế và lệ phí và Tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thuế, lệ phí.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0604. Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách nhà nước gồm:

- Chi đầu tư phát triển;

- Chi dự trữ quốc gia;

- Chi thường xuyên;
- Chi trả nợ lãi;
- Chi viện trợ;
- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi NSNN là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi NSNN.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng phân tổ theo: Mục lục ngân sách.

b) Kỳ quý, năm phân tổ theo:

- Mục lục ngân sách;
- Ngành kinh tế;
- Chức năng;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0605. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi chủ yếu;
- Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0606. Bội chi ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bội chi ngân sách nhà nước gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

Công thức tính:

Bội chi ngân sách nhà nước = Tổng thu ngân sách nhà nước - Tổng chi ngân sách nhà nước

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn bù đắp (vay trong nước, vay nước ngoài).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0607. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Nội dung, phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Bội chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Bội chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn bù đắp.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0608. Dư nợ của Chính phủ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Nợ Chính phủ không gồm các khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Dư nợ Chính phủ là tổng dư nợ Chính phủ tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

Dư nợ cuối kỳ	=	Dư nợ đầu kỳ	+	Rút vốn trong kỳ	-	Trả nợ gốc trong kỳ (tính theo từng loại tiền vay)

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn cho vay (trong nước, nước ngoài).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0609. Dư nợ nước ngoài của quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dư nợ nước ngoài của quốc gia là tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

Dư nợ cuối kỳ	=	Dư nợ đầu kỳ	+	Rút vốn trong kỳ	-	Trả nợ gốc trong kỳ (tính theo từng loại tiền vay)

2. Phân tổ chủ yếu: Theo đối tượng vay (Chính phủ, doanh nghiệp).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0610. Dư nợ công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ công gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương.

Dư nợ công là tổng dư nợ công tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

Dư nợ cuối kỳ	=	Dư nợ đầu kỳ	+	Rút vốn trong kỳ	-	Trả nợ gốc trong kỳ (tính theo từng loại tiền vay)

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn vốn vay (vay trong nước và nước ngoài).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

07. Tiền tệ và bảo hiểm

0701. Tổng phương tiện thanh toán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng phương tiện thanh toán gồm tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng; các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ dân cư, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ dân cư; các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam.

Công thức tính:

Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	=	Tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành	-	Tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0702. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán là số phần trăm hay số lần thay đổi của tổng phương tiện thanh toán theo thời gian.

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán được tính bằng chỉ số phát triển tổng phương tiện thanh toán trừ đi một (nếu tính theo số lần) hoặc một trăm (nếu tính theo phần trăm).

Công thức tính:

$$IM_2 = \frac{M_{2,t} - M_{2,t-1}}{M_{2,t-1}} \times 100$$

Trong đó:

IM_2 : Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán;

$M_{2,t}$: Tổng phương tiện thanh toán cuối kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Quý, năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Tổng phương tiện thanh toán: Nguồn số liệu như nguồn số liệu của chỉ tiêu 0701.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0703. Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng được hiểu là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ dân cư, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ dân cư dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (Đồng Việt Nam, ngoại tệ);

- Đối tượng (tổ chức kinh tế, dân cư);

- Thời hạn (không kỳ hạn, có kỳ hạn);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

0704. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế

phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ: Đồng Việt Nam, ngoại tệ;
- Thời hạn: Ngắn hạn, trung hạn và dài hạn;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(Xem tiếp Công báo số 871 + 872)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng